

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.4%	10.4%	-6.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.73
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

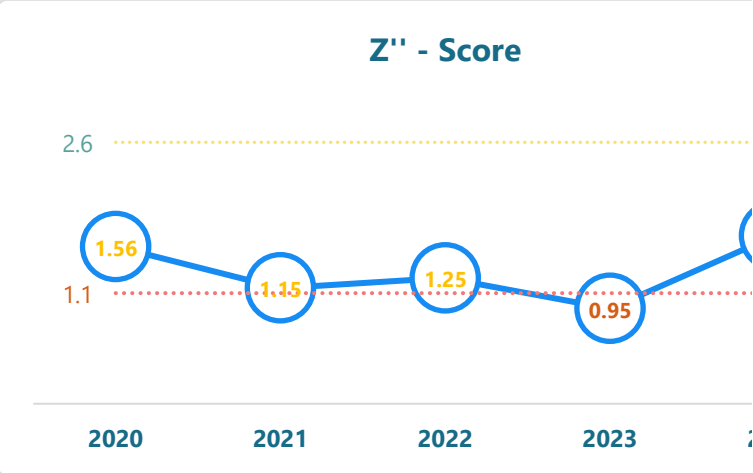
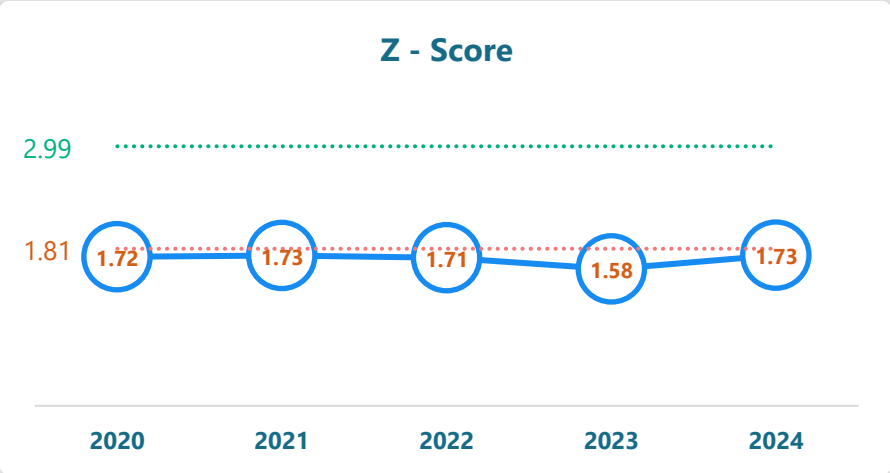
Hệ số nguy cơ phá sản	1.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	
	1,900	YoY
tỷ VNĐ		▲ 445
		▲ 30.6%

LN sau thuế	2024	
	34.5	YoY
tỷ VNĐ		▲ 23.3
		▲ 209%

ROE	2024	
	7.1%	+/- YoY
		▲ 3.8%

ROA	2024	
	2.3%	+/- YoY
		▲ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SJ1** năm **2024** đạt **1.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, đi kèm với tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SJ1** năm **2024** đạt **1.67**, cao hơn so với năm 2023 (0.95). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SJ1** ghi nhận doanh thu thuần **1,900** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **34.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.6%** và **tăng 209%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.07%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



p.

57

a)

báo

.....

1.67

...

2024

ều này

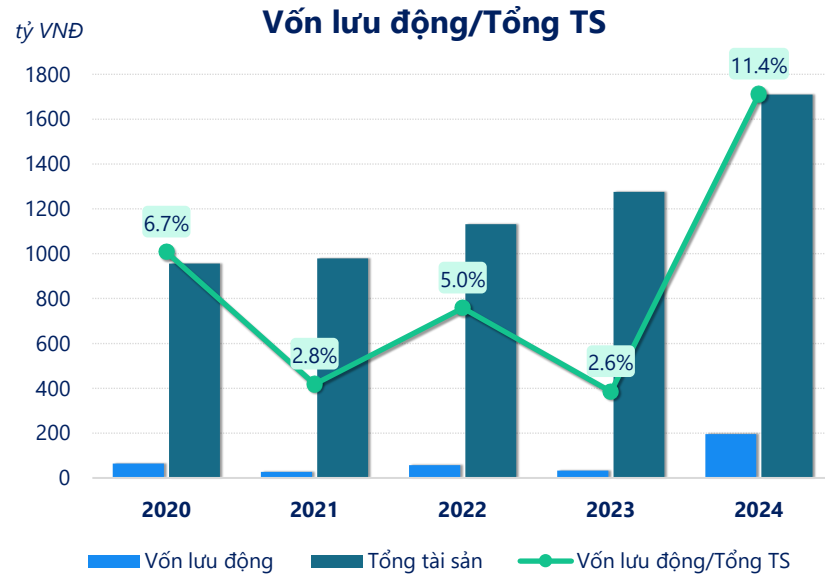
-Score

.6% và

ng kinh



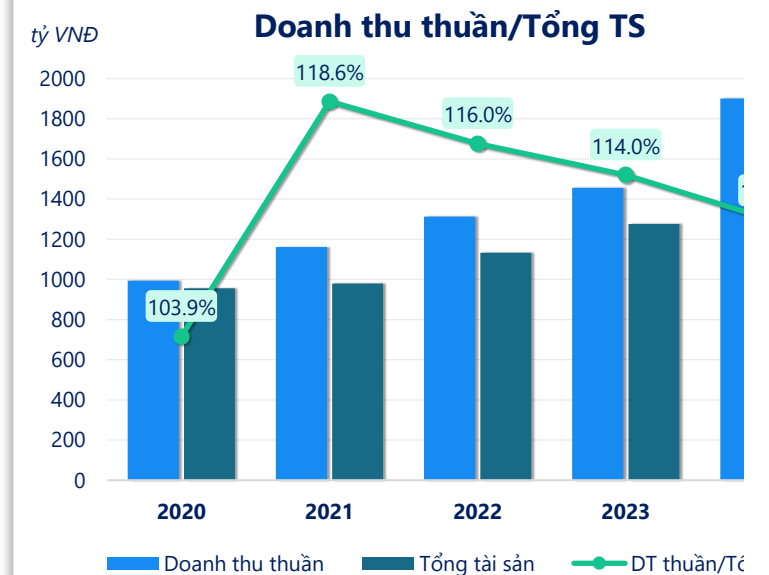
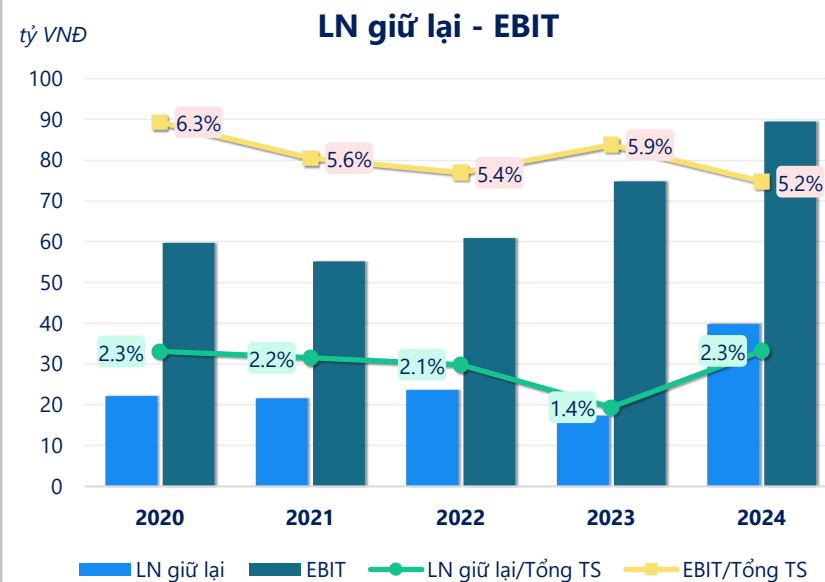
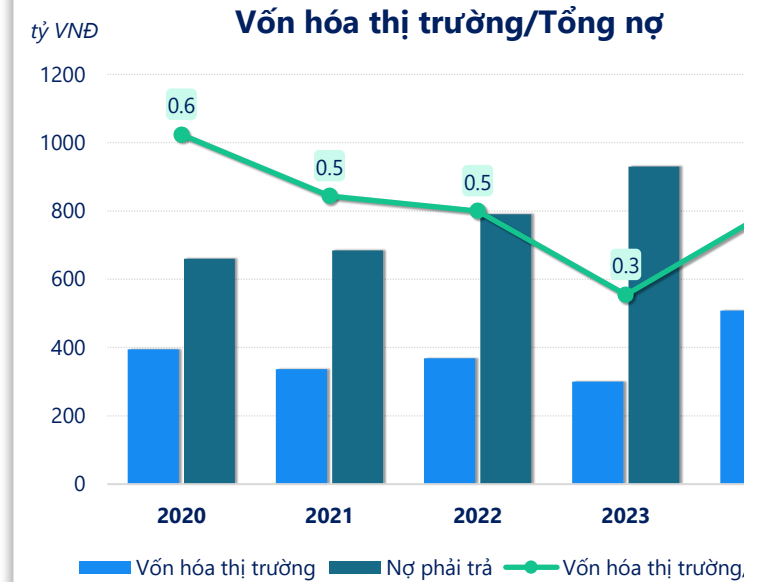
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)



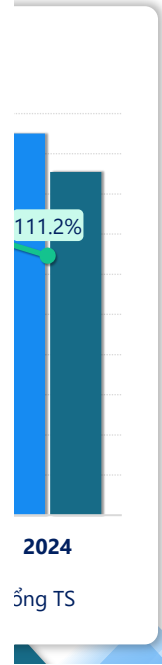
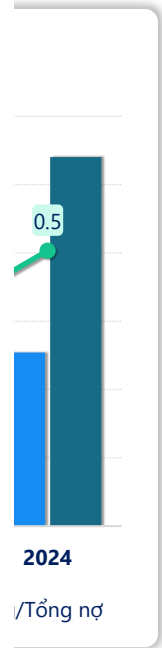
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.47 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.









CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,709	1,277	33.9%
Tài sản ngắn hạn	1,126	752	49.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	17.2	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	41.8	195%
Phải thu ngắn hạn	589	303	94.4%
Hàng tồn kho	377	360	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	30.3	-38.9%
Tài sản dài hạn	584	525	11.3%
Phải thu dài hạn	10.0	2.49	302%
Tài sản cố định	241	246	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	249	199	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	31.1	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	52.1	45.6	14.2%
Lợi thế thương mại	0.40	0.45	-11.1%
Nợ phải trả	1,080	929	16.2%
Nợ ngắn hạn	931	719	29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	832	641	29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	43.1	53.6%
Nợ dài hạn	150	210	-28.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	158	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	629	347	81.2%
Vốn chủ sở hữu	629	347	81.2%
Vốn điều lệ	435	235	85.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	993	1,161	1,313	1,455	1,900
Giá vốn hàng bán	903	1,069	1,224	1,354	1,774
Lợi nhuận gộp	90.3	91.8	89.0	101	127
Doanh thu HĐTC	4.81	6.24	8.67	14.0	24.8
Chi phí TC	41.4	41.7	49.2	62.7	51.3
Chi phí lãi vay	38.6	38.4	41.1	54.9	46.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.1	22.1	17.2	13.6	25.7
Chi phí QLDN	18.5	16.4	19.9	19.7	29.2
LN thuần từ HĐKD	20.0	17.8	11.3	19.0	45.0
Lợi nhuận khác	1.11	-1.02	8.48	0.90	-1.60
LN trước thuế	21.2	16.8	19.8	19.9	43.4
Lợi nhuận sau thuế	16.7	13.2	15.6	11.2	34.5
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	13.2	15.6	11.3	34.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.50	17.3	-51.2	123	-48.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	-30.3	-70.9	-214	-352
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.04	25.0	117	98.4	400
Tiền đầu kỳ	13.4	2.55	12.2	9.80	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	12.0	-5.52	7.91	-0.22
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	0.39	-0.08	0.20
Tiền cuối kỳ	2.55	12.2	9.80	17.2	17.2





